

Số: /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hương Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/ 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, Quy hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Hương Sơn tại Tờ trình số 36/TTr-UBND ngày 04/4/2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 1318/TTr-STNMT ngày 22/4/2022 và Văn bản số 1351/STNMT-ĐĐ2₄ ngày 26/4/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Hương Sơn (kèm Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 và bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000); với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)		Quy hoạch đến năm 2030 (ha)		Tăng (+), giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	101.392,05	92,44	100.530,44	91,6 6	-861,61
	<i>Trong đó</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.564,82	5,07	5.646,88	5,15	82,06
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4.208,59	3,84	4.818,81	4,39	610,22
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.732,43	3,40	3.059,31	2,79	-673,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.662,35	6,07	5.964,51	5,44	-697,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	31.758,07	28,96	32.258,07	29,4 1	500,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.325,91	8,50	9.325,91	8,50	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	43.860,20	39,99	42.970,20	39,1 8	-890,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	27.082,48	24,69	27.069,98	24,6 8	-12,50
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	300,51	0,27	804,71	0,73	504,20
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	187,75	0,17	500,85	0,46	313,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.038,93	6,42	8.652,14	7,89	1.613,2 1
	<i>Trong đó</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	26,90	0,02	238,02	0,22	211,12
2.2	Đất an ninh	CAN	1,34	0,00	8,83	0,01	7,49

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)		Quy hoạch đến năm 2030 (ha)		Tăng (+), giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	26,98	0,02	103,03	0,09	76,05
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			130,00	0,12	130,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	53,92	0,05	248,55	0,23	194,63
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39,01	0,04	71,11	0,06	32,10
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	21,95	0,02	40,65	0,04	18,70
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	65,05	0,06	282,43	0,26	217,38
2.9	Đất PTHT cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.916,93	3,57	4.736,06	4,32	819,13
	<i>Trong đó</i>						
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.145,47</i>	<i>1,96</i>	<i>2.629,37</i>	<i>2,40</i>	<i>483,90</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>846,25</i>	<i>0,77</i>	<i>907,78</i>	<i>0,83</i>	<i>61,53</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>4,47</i>	<i>0,00</i>	<i>11,05</i>	<i>4,47</i>	<i>6,58</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>9,35</i>	<i>0,01</i>	<i>12,62</i>	<i>9,35</i>	<i>3,27</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>76,67</i>	<i>0,07</i>	<i>86,03</i>	<i>76,67</i>	<i>9,36</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>80,99</i>	<i>0,07</i>	<i>99,13</i>	<i>0,09</i>	<i>18,14</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>127,25</i>	<i>0,12</i>	<i>288,28</i>	<i>0,26</i>	<i>161,03</i>
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>2,39</i>	<i>0,00</i>	<i>6,69</i>	<i>0,01</i>	<i>4,30</i>
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>8,37</i>	<i>0,01</i>	<i>12,30</i>	<i>0,01</i>	<i>3,93</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)		Quy hoạch đến năm 2030 (ha)		Tăng (+), giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,73	0,01	42,91	0,04	32,18
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,19	0,02	27,00	0,02	8,81
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	580,00	0,53	599,20	0,55	19,20
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,05	0,00	1,55	0,00	1,50
	Đất chợ	DCH	6,75	0,01	12,14	0,01	5,39
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	33,37	0,03	40,41	0,04	7,04
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,72	0,00	48,00	0,04	44,28
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	972,49	0,89	1.247,24	1,14	274,75
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	82,23	0,07	133,49	0,12	51,26
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,54	0,02	29,59	0,03	9,05
2,16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,18	0,01	9,86	0,01	0,68
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	33,49	0,03	34,75	0,03	1,26
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.603,70	1,46	1.126,38	1,03	-477,32
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	108,27	0,10	103,88	0,09	-4,39
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	19,85	0,02	19,85	0,02	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.248,55	1,14	496,95	0,45	-751,60

(Chi tiết phân bố diện tích các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cho các đơn vị hành chính cấp xã có biểu 01 kèm theo)

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.842,05
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	363,42
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>356,23</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK/PNN</i>	<i>7,19</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	407,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	216,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	44,83
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	793,37
	<i>Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>12,50</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,48
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	5,37
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		652,07
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	7,53
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	75,91
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	13,83
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	554,80
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	25,60

(Chi tiết phân bố diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đến các đơn vị hành chính cấp xã có biểu 02 kèm theo)

1.3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	529,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA	354,57
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>354,57</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	22,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22,09
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	76,45
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	54,04
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	222,13
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,15
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	12,06
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	34,73
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,48
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,32
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	14,47
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	125,31
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>114,18</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>4,25</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>1,05</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>2,84</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,24</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,18</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử-văn hoá</i>	<i>DDT</i>	<i>0,30</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>1,27</i>
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,17
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,60
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	9,40
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	3,31
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,13

(Chi tiết phân bổ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đến các đơn vị hành chính cấp xã có biểu 03 kèm theo)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hương Sơn.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 và điều 2 của Quyết định này Ủy ban nhân dân huyện Hương Sơn có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất được duyệt theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Hương Sơn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TTr. Tỉnh ủy, TTr. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL₂.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Ngọc Sơn